

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số /TT-UBND ngày / /2026 của UBND xã Sơn Cẩm Hà)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	20= 2/1	
	TỔNG SỐ	155.683.087.991	145.199.420.931	57.960.365.300	0	1.864.960.503	1.946.595.300	1.801.495.720	4.771.250.471	438.773.060	511.752.878	692.690.100	13.403.841.334	3.332.813.000	5.540.758.890	4.530.269.444	45.721.201.457	15.975.382.152	111.112.656	93,27
1	Văn phòng Đảng ủy	6.325.049.828	5.222.768.636										-				5.222.768.636			82,57
2	UBMT TQVN	5.935.164.210	5.922.753.930										-				5.922.753.930			99,79
3	VP UBND-HĐND	9.676.105.818	9.579.422.418			865.694.900	938.977.767						-				7.774.749.751			99,00
4	Phòng Kinh tế	48.570.972.312	45.057.448.957	121.395.000		999.265.603	1.007.617.533	731.864.220	3.519.780.845	64.668.000	268.658.518	692.690.100	10.704.761.444	3.332.813.000	3.386.536.000	3.985.412.444	22.413.509.147	4.422.125.891	111.112.656	92,77
5	Phòng Văn hoá - XH	23.599.189.095	18.158.142.999	509.630.000				1.069.631.500	709.411.732	22.000.000			544.857.000			544.857.000	3.749.356.506	11.553.256.261		76,94
6	TT hành chính công	610.550.676	608.063.487										-				608.063.487			99,59
7	Trung tâm cung ứng DVSN công	3.552.194.052	3.291.480.204						542.057.894	352.105.060	243.094.360		2.154.222.890		2.154.222.890					92,66
8	Trường MG Tuổi Thơ (MG Tiên Sơn cũ)	2.949.949.000	2.949.949.000	2.949.949.000									-							100,00
9	Trường MG Tiên Hà	3.732.784.000	3.732.784.000	3.732.784.000									-							100,00
10	Trường MG Tiên Châu	4.058.462.000	4.058.462.000	4.058.462.000									-							100,00
11	Trường MG Tuổi Thơ (MG Tiên Cẩm cũ)	2.909.279.000	2.909.279.000	2.909.279.000									-							100,00
12	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	5.092.812.000	5.090.307.000	5.090.307.000									-							99,95
13	Trường TH Nguyễn Cỏ (TH Tiên Hà cũ)	5.736.879.000	5.736.879.000	5.736.879.000									-							100,00
14	Trường TH Tiên Châu	7.892.400.200	7.841.000.200	7.841.000.200									-							99,35
15	Trường TH &THCS Nguyễn Du	8.778.451.000	8.777.902.000	8.777.902.000									-							99,99
16	Trường THCS Lê Cơ	4.417.776.200	4.417.708.500	4.417.708.500									-							100,00
17	Trường THCS Nguyễn Trãi	6.774.056.400	6.774.056.400	6.774.056.400									-							100,00
18	Trường THCS Lê Hồng Phong	5.041.013.200	5.041.013.200	5.041.013.200									-							100,00
19	Các đơn vị khác bằng lệnh chi tiền	30.000.000	30.000.000										-				30.000.000			100,00